

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**QUÝ 4 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2012**

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

## **MỤC LỤC**

|                                                                                                                    | <b>Trang</b>   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>                                                                                                  | <b>1</b>       |
| <b>2. Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>                                              | <b>2 - 6</b>   |
| <b>3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</b> | <b>7 - 11</b>  |
| <b>4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>           | <b>12 - 13</b> |
| <b>5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>    | <b>14 - 35</b> |

\*\*\*\*\*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                     |                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-----------------------------|--------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> |                                            | <b>100</b> |             | <b>1.037.736.914.441</b> | <b>1.058.054.999.617</b> |
| <b>I</b>                    | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>67.611.264.961</b>    | <b>284.951.864.069</b>   |
| 1                           | Tiền mặt tại quỹ                           | 111        |             | 6.995.441.221            | 9.361.735.842            |
| 2                           | Tiền gửi ngân hàng                         | 112        |             | 43.845.339.344           | 80.673.237.757           |
| 3                           | Tiền đang chuyển                           | 113        |             | -                        | 6.686.610.000            |
| 4                           | Các khoản tương đương tiền                 | 114        |             | 16.770.484.396           | 188.230.280.470          |
| <b>II</b>                   | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>658.545.301.034</b>   | <b>380.667.650.912</b>   |
| 1                           | Đầu tư chứng khoán ngắn hạn                | 121        |             | 23.762.129.534           | 30.077.487.008           |
| 2                           | Đầu tư ngắn hạn khác                       | 128        |             | 635.540.000.000          | 354.710.666.986          |
| 3                           | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn          | 129        |             | (756.828.500)            | (4.120.503.082)          |
| <b>III</b>                  | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>289.584.280.692</b>   | <b>374.035.085.680</b>   |
| 1                           | Phải thu khách hàng                        | 131        | V.3         | 171.715.390.819          | 229.706.392.378          |
| 2                           | Trả trước cho người bán                    | 132        | V.4         | 25.209.360.071           | 37.838.644.052           |
| 3                           | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ        | 133        |             | 10.106.142.418           | 7.874.224.011            |
| 4                           | Phải thu nội bộ ngắn hạn                   | 134        |             | -                        | -                        |
| 5                           | Các khoản phải thu khác                    | 138        | V.5         | 111.183.920.238          | 120.600.688.558          |
| 6                           | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 139        | V.6         | (28.630.532.854)         | (21.984.863.319)         |
| <b>IV</b>                   | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>V.7</b>  | <b>3.362.743.203</b>     | <b>3.502.185.977</b>     |
| 1                           | Hàng mua đang đi đường                     | 141        |             | -                        | -                        |
| 2                           | Nguyên liệu, vật liệu                      | 142        |             | 3.252.824.101            | 3.340.902.691            |
| 3                           | Công cụ, dụng cụ                           | 143        |             | 109.919.102              | 161.283.286              |
| 4                           | Chi phí kinh doanh dở dang                 | 144        |             | -                        | -                        |
| 5                           | Hàng hoá                                   | 145        |             | -                        | -                        |
| 6                           | Hàng gửi đi bán                            | 146        |             | -                        | -                        |
| 7                           | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V</b>                    | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>18.633.324.551</b>    | <b>14.898.212.979</b>    |
| 1                           | Tạm ứng                                    | 151        |             | 14.550.765.122           | 12.580.573.817           |
| 2                           | Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 152        | V.8         | 204.836.475              | 54.873.501               |
| 3                           | Tài sản thiếu chờ xử lý                    | 153        |             | -                        | -                        |
| 4                           | Các khoản cầm cố, ký quỹ ngắn hạn          | 154        |             | 3.028.775.859            | 1.682.870.693            |
| 5                           | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 155        | V.9         | 848.947.095              | 579.894.968              |
| 6                           | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157        |             | -                        | -                        |
| 7                           | Tài sản ngắn hạn khác                      | 158        |             | -                        | -                        |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                       |  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |  | <b>200</b> |             | <b>571.234.736.085</b>   | <b>515.693.703.712</b>   |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>           |  | <b>201</b> |             | -                        | -                        |
| 1 Phải thu dài hạn của khách hàng             |  | 202        |             | -                        | -                        |
| 2 Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc      |  | 203        |             | -                        | -                        |
| 3 Phải thu dài hạn nội bộ                     |  | 204        |             | -                        | -                        |
| 4 Phải thu dài hạn khác                       |  | 205        |             | -                        | -                        |
| 5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           |  | 206        |             | -                        | -                        |
| <b>II Tài sản cố định</b>                     |  | <b>210</b> |             | <b>84.089.175.859</b>    | <b>84.152.661.462</b>    |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                    |  | 211        | V.10        | 37.903.086.598           | 38.337.711.659           |
| Nguyên giá                                    |  | 212        |             | 79.648.065.285           | 72.013.610.379           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        |  | 213        |             | (41.744.978.687)         | (33.675.898.720)         |
| 2 Tài sản cố định thuê tài chính              |  | 214        |             | -                        | -                        |
| Nguyên giá                                    |  | 215        |             | -                        | -                        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        |  | 216        |             | -                        | -                        |
| 3 Tài sản cố định vô hình                     |  | 217        | V.11        | 46.186.089.261           | 45.814.949.803           |
| Nguyên giá                                    |  | 218        |             | 48.011.177.011           | 46.844.274.011           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        |  | 219        |             | (1.825.087.750)          | (1.029.324.208)          |
| <b>III Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> |  | <b>220</b> |             | <b>348.263.276.434</b>   | <b>340.378.212.109</b>   |
| 1 Đầu tư vào công ty con                      |  | 223        | V.12        | 18.980.000.000           | 17.765.000.000           |
| 2 Đầu tư chứng khoán dài hạn                  |  | 221        |             | -                        | -                        |
| 3 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     |  | 222        | V.13        | 114.192.700.000          | 114.192.700.000          |
| 4 Đầu tư dài hạn khác                         |  | 228        | V.14        | 219.426.058.788          | 211.052.427.778          |
| 5 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  |  | 229        | V.15        | (4.335.482.354)          | (2.631.915.669)          |
| <b>IV Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>     |  | <b>230</b> | <b>V.16</b> | <b>105.772.880.068</b>   | <b>58.691.214.046</b>    |
| <b>V Bất động sản đầu tư</b>                  |  | <b>231</b> | <b>V.17</b> | <b>6.994.763.527</b>     | <b>6.994.763.527</b>     |
| Nguyên giá                                    |  | 232        |             | 6.994.763.527            | 6.994.763.527            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        |  | 233        |             | -                        | -                        |
| <b>VI Tài sản dài hạn khác</b>                |  | <b>240</b> |             | <b>26.114.640.197</b>    | <b>25.476.852.568</b>    |
| 1 Ký quỹ bảo hiểm                             |  | 241        |             | 10.080.000.000           | 10.000.000.000           |
| 2 Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác        |  | 242        |             | 4.721.679.169            | 5.443.004.886            |
| 3 Chi phí trả trước dài hạn                   |  | 243        | V.18        | 11.312.961.028           | 10.033.847.682           |
| 4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              |  | 244        |             | -                        | -                        |
| 5 Tài sản dài hạn khác                        |  | 248        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |  | <b>250</b> |             | <b>1.608.971.650.526</b> | <b>1.573.748.703.329</b> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                     |  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                        |  | <b>300</b> |             | <b>948.101.239.987</b> | <b>910.451.007.654</b> |
| <b>I Nợ ngắn hạn</b>                          |  | <b>310</b> |             | <b>143.991.305.458</b> | <b>184.339.888.716</b> |
| 1 Vay ngắn hạn                                |  | 311        |             | -                      | -                      |
| 2 Nợ dài hạn đến hạn trả                      |  | 312        |             | -                      | -                      |
| 3 Phải trả người bán                          |  | 313        | V.19        | 68.929.298.275         | 107.056.889.958        |
| 4 Người mua trả tiền trước                    |  | 314        | V.20        | 6.191.479.172          | 2.703.752.028          |
| 5 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         |  | 315        | V.21        | 23.793.066.201         | 22.107.045.727         |
| 6 Phải trả người lao động                     |  | 316        |             | 26.556.452.869         | 32.465.386.618         |
| 7 Phải trả nội bộ                             |  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  |  | 318        | V.22        | 18.521.008.941         | 19.564.180.524         |
| 9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   |  | 319        |             | -                      | 442.633.861            |
| 10 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ |  | 319.1      |             | -                      | -                      |
| 11 Dự phòng phải trả ngắn hạn                 |  | 319.2      |             | -                      | -                      |
| <b>II Nợ dài hạn</b>                          |  | <b>320</b> |             | <b>38.644.830.768</b>  | <b>22.093.977.371</b>  |
| 1 Vay dài hạn                                 |  | 321        |             | -                      | -                      |
| 2 Nợ dài hạn                                  |  | 322        |             | -                      | -                      |
| 3 Phát hành trái phiếu                        |  | 323        |             | -                      | -                      |
| 4 Phải trả dài hạn người bán                  |  | 324        |             | -                      | -                      |
| 5 Phải trả dài hạn nội bộ                     |  | 325        |             | -                      | -                      |
| 6 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             |  | 326        |             | -                      | -                      |
| 7 Phải trả dài hạn khác                       |  | 327        |             | -                      | -                      |
| 8 Dự phòng trợ cấp mất việc làm               |  | 328        | V.23        | -                      | 1.117.789.128          |
| 9 Dự phòng phải trả ngắn hạn                  |  | 329        |             | -                      | -                      |
| 10 Doanh thu chưa thực hiện                   |  | 329.1      |             | 38.644.830.768         | 20.976.188.243         |
| 11 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       |  | 329.2      |             | -                      | -                      |
| <b>III Dự phòng nghiệp vụ</b>                 |  | <b>330</b> |             | <b>764.556.825.018</b> | <b>676.810.173.145</b> |
| 1 Dự phòng phí                                |  | 331        |             | 593.445.095.614        | 448.354.325.030        |
| 2 Dự phòng toán học                           |  | 332        |             | -                      | -                      |
| 3 Dự phòng bồi thường                         |  | 333        |             | 147.559.532.957        | 137.065.497.310        |
| 4 Dự phòng giao động lớn                      |  | 334        |             | 23.552.196.447         | 91.390.350.805         |
| 5 Dự phòng chia lãi                           |  | 335        |             | -                      | -                      |
| 6 Dự phòng bảo đảm cân đối                    |  | 336        |             | -                      | -                      |
| <b>IV Nợ khác</b>                             |  | <b>340</b> |             | <b>908.278.743</b>     | <b>27.206.968.422</b>  |
| 1 Chi phí phải trả                            |  | 341        |             | 567.115.607            | 72.647.000             |
| 2 Tài sản thừa chờ xử lý                      |  | 342        |             | -                      | -                      |
| 3 Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                |  | 343        |             | 341.163.136            | 27.134.321.422         |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                      |            | Mã số       | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                |            | <b>400</b>  | <b>660.870.410.539</b>   | <b>663.297.695.675</b>   |
| <b>I Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.24</b> | <b>660.870.410.539</b>   | <b>663.297.695.675</b>   |
| 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | 411        |             | 503.957.090.000          | 450.000.000.000          |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần                         | 411.1      |             | 60.296.215.488           | 114.253.305.488          |
| 3 Cổ phiếu quỹ                                 | 411.2      |             | -                        | -                        |
| 4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 412        |             | -                        | -                        |
| 5 Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 413        |             | -                        | -                        |
| 6 Vốn khác của chủ sở hữu                      | 411.3      |             | -                        | -                        |
| 7 Quỹ đầu tư phát triển                        | 414        |             | 16.833.594.811           | 16.142.724.236           |
| 8 Quỹ dự phòng tài chính                       | 415        |             | -                        | -                        |
| 9 Quỹ dự trữ bắt buộc                          | 416        |             | 22.449.937.984           | 15.814.608.483           |
| 10 Quỹ dự trữ tự nguyện                        | 417        |             | -                        | -                        |
| 11 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 417.1      |             | -                        | -                        |
| 12 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 418        |             | 57.333.572.256           | 67.087.057.468           |
| 13 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 419        |             | -                        | -                        |
| 14 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             |            |             | -                        | -                        |
| <b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>420</b> |             | -                        | -                        |
| 1 Nguồn kinh phí                               | 425        |             | -                        | -                        |
| 2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 428        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>430</b> |             | <b>1.608.971.650.526</b> | <b>1.573.748.703.329</b> |

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

| CHỈ TIÊU                                                  | Thuyết minh | Số cuối năm     | Số đầu năm      |
|-----------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
|                                                           |             |                 |                 |
| 1 Tài sản thuê ngoài                                      | 01          | -               | -               |
| 2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công             | 02          | -               | -               |
| 3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược              | 03          | -               | -               |
| 4 Nợ khó đòi đã xử lý                                     | 04          | -               | -               |
| 5 Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm        | 05          | 177.061.319.778 | 150.676.454.822 |
| 6 Hợp đồng nhận tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm   | 06          | -               | -               |
| 7 Hợp đồng nhượng tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm | 07          | -               | -               |
| 8 Ngoại tệ các loại:                                      | 08          | -               | -               |
| Dollar Mỹ (USD)                                           |             | 173.994,37      | 36.223,70       |
| Euro (EUR)                                                |             | 898,75          | 10.305,79       |
| Bảng Anh (£)                                              |             | 374,05          | 380,28          |
| 9 Dự toán chi sự nghiệp, dự án                            | 09          | -               | -               |
| 10 Cổ phiếu lưu hành                                      | 11          | -               | -               |
| 11 Cổ tức phải trả                                        | 12          | -               | -               |

Người lập biểu



**Đỗ Đăng Khang**

Kế toán trưởng



**Cao Thu Hiền**

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Trường Giang**

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

(Đơn vị: VND)

Quý 4 năm 2012

### PHẦN I - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| CHỈ TIÊU |                                                                   |  | Mã số | Thuyết minh | Quý 4.2012      |  | Quý 4.2011      |  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |  | Đơn vị tính: VND  |
|----------|-------------------------------------------------------------------|--|-------|-------------|-----------------|--|-----------------|--|-----------------------------------|--|-------------------|
|          |                                                                   |  |       |             | Quý 4.2012      |  | Quý 4.2011      |  | Năm nay                           |  |                   |
| 1.       | Thu phí bảo hiểm gốc                                              |  | 01    |             | 415,800,627,032 |  | 331,004,817,522 |  | 1,661,054,854,215                 |  | 1,084,284,313,216 |
| 2.       | Thu phí nhận tái bảo hiểm                                         |  | 02    |             | 33,449,566,172  |  | 19,278,990,022  |  | 89,582,865,405                    |  | 67,440,766,102    |
| 3.       | Các khoản giảm trừ                                                |  | 03    |             | 124,219,292,142 |  | 74,665,472,938  |  | 534,453,158,886                   |  | 221,856,578,640   |
|          | - Phí nhượng tái bảo hiểm                                         |  | 04    |             | 115,995,392,919 |  | 69,688,434,742  |  | 508,439,443,015                   |  | 206,699,824,143   |
|          | - Giảm phí bảo hiểm                                               |  | 05    |             | 4,427,000,502   |  | 2,076,275,640   |  | 9,989,532,234                     |  | 7,720,796,269     |
|          | - Hoàn phí bảo hiểm                                               |  | 06    |             | 3,796,898,721   |  | 2,900,762,556   |  | 16,024,183,637                    |  | 7,435,958,228     |
|          | - Các khoản giảm trừ khác                                         |  | 07    |             | -               |  | -               |  | -                                 |  | -                 |
| 4.       | Tăng (giảm) dự phòng phí                                          |  | 08    |             | 26,331,744,056  |  | 32,191,840,127  |  | 145,090,770,584                   |  | 170,035,905,634   |
| 5.       | Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm                                  |  | 09    |             | 21,197,318,794  |  | 16,648,280,665  |  | 66,128,174,319                    |  | 48,559,071,129    |
| 6.       | Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                            |  | 10    |             | 294,139,891     |  | (311,387,017)   |  | 3,642,646,732                     |  | 4,182,491,100     |
|          | - Thu nhận tái bảo hiểm                                           |  | 11    |             | 100,320         |  | -               |  | 130,150                           |  | 112,674,936       |
|          | - Thu nhượng tái bảo hiểm                                         |  | 12    |             | -               |  | -               |  | 2,093,187,985                     |  | 281,330,253       |
|          | - Thu khác (Giảm định, đại lý)                                    |  | 13    |             | 294,039,571     |  | (311,387,017)   |  | 1,549,328,597                     |  | 3,788,485,911     |
| 7.       | Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm<br>(14=01+02-03-08+09+10) |  | 14    | VI.1        | 320,190,615,691 |  | 259,763,388,127 |  | 1,140,864,611,201                 |  | 812,574,157,273   |

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                               | Mã số | Thuyết minh | Quý 4.2012       |  | Quý 4.2011        |  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|--------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|--|-------------------|--|-----------------------------------|-----------------|
|                                                        |       |             |                  |  |                   |  |                                   |                 |
|                                                        |       |             |                  |  |                   |  | Năm nay                           | Năm trước       |
| 8. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ khác   | 14.1  |             | -                |  | -                 |  | -                                 | -               |
| 9. Chi bồi thường bảo hiểm gốc                         | 15    |             | 156,661,045,642  |  | 265,373,694,961   |  | 555,597,501,169                   | 509,763,382,438 |
| 10. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm                   | 16    |             | 17,692,696,195   |  | 9,040,604,153     |  | 38,343,015,853                    | 32,325,529,875  |
| 11. Các khoản giảm trừ (17=18+19+20)                   | 17    |             | 20,100,934,335   |  | 45,767,770,034    |  | 59,110,206,497                    | 199,313,955,959 |
| - Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm                   | 18    |             | 18,782,460,308   |  | 43,996,773,058    |  | 54,084,321,714                    | 195,105,377,600 |
| - Thu đòi người thứ ba bồi hoàn                        | 19    |             | -                |  | -                 |  | 24,000,000                        | 73,150,000      |
| - Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%                    | 20    |             | 1,318,474,027    |  | 1,770,996,976     |  | 5,001,884,783                     | 4,135,428,359   |
| 12. Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (21=15+16-17) | 21    |             | 154,252,807,502  |  | 228,646,529,080   |  | 534,830,310,525                   | 342,774,956,354 |
| 13. Chi bồi thường từ dự phòng giao động lớn           | 22    |             | 30,000,000,000   |  | 18,100,000,000    |  | 80,000,000,000                    | 80,000,000,000  |
| 14. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường                    | 23    |             | (25,589,179,944) |  | (135,043,494,686) |  | 10,494,035,647                    | 14,360,415,589  |
| 15. Số trích dự phòng giao động lớn trong năm          | 24    |             | 3,250,309,045    |  | 8,268,170,811     |  | 12,161,845,642                    | 27,896,055,020  |
| 16. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm             | 25    |             | 66,451,589,347   |  | 51,856,304,441    |  | 201,202,464,846                   | 138,398,636,469 |
| - Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc           | 26    |             | 58,333,051,006   |  | 46,180,375,467    |  | 179,801,513,529                   | 121,280,868,895 |
| + Chi hoa hồng                                         | 27    |             | 44,119,084,995   |  | 35,562,672,665    |  | 148,524,544,170                   | 97,949,411,755  |
| + Chi giám định tổn thất                               | 28    |             | 1,719,514,314    |  | 4,328,179,818     |  | 6,765,308,518                     | 7,925,345,755   |
| + Chi đòi người thứ 3                                  | 29    |             | -                |  | -                 |  | -                                 | -               |
| + Chi xử lý hàng bồi thường 100%                       | 30    |             | 34,999,998       |  | -                 |  | 34,999,998                        | 21,153,170      |
| + Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm           | 31    |             | 29,884,455       |  | 48,934,409        |  | 72,884,455                        | 89,617,363      |
| + Chi đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất                | 32    |             | 9,272,028,027    |  | 5,182,932,973     |  | 13,776,008,697                    | 10,525,157,808  |
| + Chi khác                                             | 33    |             | 3,157,539,217    |  | 1,057,655,602     |  | 10,627,767,691                    | 4,770,183,044   |

# **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý 4.2012      | Quý 4.2011      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                                               |       |             |                 |                 | Năm nay                           | Năm trước       |
| - Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm                             | 34    |             | 7,176,599,497   | 5,040,478,696   | 19,507,866,062                    | 15,823,932,950  |
| + Chi hoa hồng                                                                | 35    |             | 7,153,059,445   | 4,807,163,161   | 19,148,170,122                    | 14,305,706,322  |
| + Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm                                  | 36    |             | -               | -               | -                                 | -               |
| + Chi khác                                                                    | 38    |             | 23,540,052      | 233,315,535     | 359,695,940                       | 1,518,226,628   |
| - Chi hoạt động nhượng tái bảo hiểm                                           | 39    |             | 941,938,844     | 635,450,278     | 1,893,085,255                     | 1,293,834,624   |
| - Chi phí trực tiếp kinh doanh hoạt động khác                                 | 40    |             | -               | -               | -                                 | -               |
| 17. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm<br>(41=21-22+/-23+24+25) | 41    |             | 168,365,525,950 | 135,627,509,646 | 678,688,656,660                   | 443,430,063,432 |
| 18. Giá vốn cung cấp hàng hoá, dịch vụ khác                                   | 41.1  |             | -               | -               | -                                 | -               |
| 19. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh<br>(42=14+14.1-41-41.1)                | 42    |             | 151,825,089,741 | 124,135,878,481 | 462,175,954,541                   | 369,144,093,841 |
| 20. Chi phí bán hàng                                                          | 43    | VI.2        | 23,432,426,934  | 19,934,756,185  | 64,010,057,119                    | 40,776,667,317  |
| 21. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 44    | VI.3        | 130,395,025,199 | 110,720,611,967 | 418,818,246,989                   | 329,370,798,178 |
| 22. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh<br>(45=42-43-44)                     | 45    |             | (2,002,362,392) | (6,519,489,671) | (20,652,349,567)                  | (1,003,371,654) |
| 23. Doanh thu hoạt động tài chính                                             | 46    | VI.4        | 34,063,486,914  | 45,914,649,986  | 109,534,804,206                   | 129,951,949,467 |
| 24. Chi phí hoạt động tài chính                                               | 47    | VI.5        | 936,763,607     | 13,009,612,762  | 8,561,269,094                     | 39,976,436,546  |
| 25. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51=46-47)                                  | 51    |             | 33,126,723,307  | 32,905,037,224  | 100,973,535,112                   | 89,975,512,921  |

# **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### **Báo cáo quá hoạt động kinh doanh tổng hợp (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                       | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |                                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------|------------------------------------|
|                                                                                                |       |             | Quý 4.2012                        | Quý 4.2011      | Năm nay / Năm trước                |
| 26. Thu nhập hoạt động khác                                                                    | 52    |             | 1,978,924,957                     | 61,601,151      | 2,241,324,783 / 221,294,402        |
| 27. Chi phí hoạt động khác                                                                     | 53    |             | 48,692,441                        | 95,993,738      | 107,024,074 / 546,042,859          |
| 28. Lợi nhuận hoạt động khác (54=52-53)                                                        | 54    |             | 1,930,232,516                     | (34,392,587)    | 2,134,300,709 / (324,748,457)      |
| 29. Lãi (lỗ) từ Công ty liên kết, liên doanh                                                   | 54.1  |             | -                                 | -               | - / -                              |
| 30. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (55=45+51+54+54.1)                                       | 55    |             | 33,054,593,431                    | 26,351,154,966  | 82,455,486,254 / 88,647,392,810    |
| 31. Các khoản điều chỉnh tăng (+) hoặc giảm (-) lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | 56    |             | (3,795,000,000)                   | (9,184,317,875) | (4,071,300,000) / (10,342,495,615) |
| 32. Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN (57=55+56)                                                  | 57    |             | 29,259,593,431                    | 17,166,837,091  | 78,384,186,254 / 78,304,897,195    |
| 33. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                                                  | 59    |             | 29,259,593,431                    | 17,166,837,091  | 78,384,186,254 / 78,304,897,195    |
| 34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                               | 60    | V.21        | 7,314,898,358                     | 4,291,709,273   | 19,596,046,564 / 19,576,224,299    |
| 35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                | 60.1  |             | -                                 | -               | - / -                              |
| 36. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (61=55-60-60.1)                                   | 61    |             | 25,739,695,073                    | 22,059,445,693  | 62,859,439,690 / 69,071,168,511    |
| 37. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                                                    | 61.1  |             | -                                 | -               | - / -                              |
| 38. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ                                                  | 61.2  |             | 25,739,695,073                    | 22,059,445,693  | 62,859,439,690 / 69,071,168,511    |
| 39. Lãi trên cổ phiếu                                                                          | 70    | V1.6        | -                                 | -               | - / -                              |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

**BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (tiếp theo)**

**PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

| CHỈ TIÊU                                             | Mã số     | Số còn phải nộp đầu năm |                        | Lũy kế từ đầu năm      |           | Số còn phải nộp cuối năm | Đơn vị tính: VND |
|------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|------------------------|------------------------|-----------|--------------------------|------------------|
|                                                      |           | Số                      | phải nộp               | Số phải nộp            | Số đã nộp |                          |                  |
| I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)              | 10        | 21.527.150.759          | 105.119.139.437        | 103.702.171.090        |           | 22.944.119.106           |                  |
| 1. Thuế GTGT hàng hoá dịch vụ                        | 11        | 4.373.143.368           | 78.213.623.835         | 76.984.505.952         |           | 5.602.261.251            |                  |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 15        | 16.401.911.574          | 19.596.046.564         | 19.821.794.301         |           | 16.176.163.837           |                  |
| 6. Thuế thu nhập cá nhân                             | 16        | 697.675.079             | 7.236.299.425          | 6.842.394.547          |           | 1.091.579.957            |                  |
| 9. Các loại thuế khác                                | 19        | 54.420.738              | 73.169.613             | 53.476.290             |           | 74.114.061               |                  |
| II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 30        | -                       | -                      | -                      |           | -                        |                  |
| <b>TỔNG CỘNG (40=10+30)</b>                          | <b>40</b> | <b>21.527.150.759</b>   | <b>105.119.139.437</b> | <b>103.702.171.090</b> |           | <b>22.944.119.106</b>    |                  |

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay:

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp:

21.527.150.759  
16.401.911.574

Người lập biểu

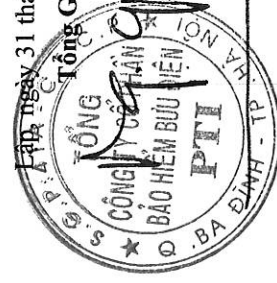
**Đỗ Đăng Khang**

Kế toán trưởng

**Cao Thu Hiền**

Lập ngày 31 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Trường Giang**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 4A, Láng Hạ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm |                     |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------------------|---------------------|
|                                                                                 |       |             | Năm nay                        | Năm trước           |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                      |       |             |                                |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01    |             | 82.455.486.254                 | 88.647.392.810      |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                    |       |             |                                |                     |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                      | 02    |             | 8.864.843.509                  | 8.365.072.322       |
| - Các khoản dự phòng                                                            | 03    |             | 90.995.420.076                 | 225.649.417.780     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04    |             | 11.206.470                     | 227.380.042         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05    |             | (73.913.572.238)               | (112.065.141.588)   |
| - Chi phí lãi vay                                                               | 06    |             | -                              | 4.709.444.446       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08    |             | 108.413.384.071                | 215.533.565.812     |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09    |             | 104.569.939.061                | (99.965.177.438)    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10    |             | 139.442.774                    | (1.755.501.556)     |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                 | 11    |             | (31.226.760.977)               | 8.325.063.976       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | 12    |             | (1.429.076.320)                | (1.563.965.400)     |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                           | 13    |             | -                              | (4.709.444.446)     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             | 14    |             | (19.821.794.301)               | (20.008.215.190)    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 15    |             | 4.325.125.354                  | 33.979.461.225      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                        | 16    |             | (37.703.907.402)               | (18.122.997.283)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                   | 20    |             | 127.266.352.260                | 111.712.789.700     |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                         |       |             |                                |                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21    |             | (56.681.242.486)               | (87.113.391.721)    |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22    |             | -                              | -                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23    |             | (1.254.889.407.411)            | (1.133.986.842.803) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24    |             | 951.454.140.773                | 1.273.527.563.427   |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25    |             | (1.215.000.000)                | (25.865.000.000)    |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26    |             | -                              | 4.950.000.000       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27    |             | 73.913.572.238                 | 111.303.872.864     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                       | 30    |             | (287.417.936.886)              | 142.816.201.767     |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 4A, Láng Hạ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------------------|-------------------|
|                                                                                            |       |             | Năm nay                        | Năm trước         |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |       |             |                                |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                              | 79.373.700        |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                              | -                 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33    |             | -                              | -                 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34    |             | -                              | (100.000.000.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35    |             | -                              | -                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | (57.177.808.012)               | (65.446.830.848)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | (57.177.808.012)               | (165.367.457.148) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                            | 50    |             | (217.329.392.638)              | 89.161.534.319    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    | V.1         | 284.951.864.069                | 195.790.329.750   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t                                     | 61    |             | (11.206.470)                   | -                 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                          | 70    | V.1         | 67.611.264.961                 | 284.951.864.069   |

Người lập biểu



Đỗ Đăng Khang

Kế toán trưởng



Cao Thu Hiền



Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Giang

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

---

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Bảo hiểm phi nhân thọ
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
4. **Nhân viên**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty có 1036 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 890 nhân viên).

#### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**  
Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996, sửa đổi bổ sung theo các Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996, sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**  
Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Trụ sở chính và 28 đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

##### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

##### **3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

##### **4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

##### **5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 20            |
| Máy móc và thiết bị             | 5 - 7         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6             |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3             |

#### **6. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

#### **7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng.

##### ***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Toàn Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### **8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

### **9. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

### **10. Chi phí trả trước dài hạn**

#### ***Chi phí phát triển đại lý***

Chi phí phát triển đại lý được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

#### ***Tiền thuê văn phòng***

Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê.

#### ***Công cụ dụng cụ***

Công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng có giá trị từ 5 triệu đồng trở lên phân bổ 2 năm; Công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng có giá trị nhỏ hơn 5 triệu đồng phân bổ 1 năm.

### **11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

#### 12. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với Doanh nghiệp bảo hiểm và Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

##### *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại, cụ thể:

- Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 25% trên tổng phí giữ lại.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 50% trên tổng phí giữ lại.

##### *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu bồi thường chưa giải quyết được Tổng Công ty trích lập theo phương pháp từng hồ sơ trên cơ sở ước tính tổn thất phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty.

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) được Tổng Công ty trích lập vào cuối năm tài chính theo thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 :

| Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại | Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp | Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại | Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại       | Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| =                                                                                                 | -----                                                                                                          | x                                        | x                                                              | -----                                                       |
|                                                                                                   | Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp                                                         | hiện tại                                 | Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước | Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước    |

##### *Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính. Mức trích lập trong năm là 1% phí giữ lại.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam bao gồm Chuẩn mực kế toán số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do khoản dự phòng này phản ánh “các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính”. Tuy nhiên, Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng Chuẩn mực kế toán số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định Chế độ tài chính đối với Doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn.

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

### **13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

#### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

#### ***Trích lập các quỹ***

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

### **14. Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.

### **15. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

### **16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

### **17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.



## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

### **18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí và thu nhập**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc**

##### ***Doanh thu phí bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định Chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Cụ thể như sau:

- (1) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm hoặc có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm.
- (2) Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và doanh nghiệp bảo hiểm có thoả thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thoả thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thoả thuận.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối của niên độ kế toán được ghi nhận ở chi tiêu "Người mua trả tiền trước" trên Bảng cân đối kế toán.

#### ***Chi bồi thường***

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

#### ***Hoa hồng***

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc thực thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ riêng theo Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về Luật kinh doanh bảo hiểm.

#### **Hoạt động nhận tái bảo hiểm**

##### ***Nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định***

Doanh thu và chi phí nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính, chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thoả thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

---

### ***Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời***

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thoả thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thoả thuận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

### **Hoạt động nhượng tái bảo hiểm**

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thoả thuận bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thoả thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

### **Hoạt động đầu tư**

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

## **19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trọng năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                                               | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>      |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt                                                                      | 6.995.441.221         | 9.361.735.842          |
| Tiền gửi ngân hàng                                                            | 43.845.339.344        | 80.673.237.757         |
| Tiền đang chuyển                                                              | -                     | 6.686.610.000          |
| Các khoản tương đương tiền ( <i>Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống</i> ) | 16.770.484.396        | 188.230.280.470        |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>67.611.264.961</b> | <b>284.951.864.069</b> |

**2. Đầu tư ngắn hạn**

|                                                              | <b>Số cuối năm</b> |                        | <b>Số đầu năm</b> |                        |
|--------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|                                                              | <b>Số lượng</b>    | <b>Giá trị</b>         | <b>Số lượng</b>   | <b>Giá trị</b>         |
| <b>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn</b>                              |                    | <b>23.762.129.534</b>  |                   | <b>30.077.487.008</b>  |
| VFA                                                          | 1.482.000          | 9.500.628.629          | 1.482.000         | 9.500.628.500          |
| VNR                                                          | 1.500.000          | 14.261.500.905         | 300.000           | 2.003.140.905          |
| PVS                                                          |                    |                        | 350.000           | 5.238.626.521          |
| PVX                                                          |                    |                        | 74.695            | 745.166.431            |
| BCE                                                          |                    |                        | 115.620           | 955.262.748            |
| PLC                                                          |                    |                        | 89.960            | 1.491.293.590          |
| PVL                                                          |                    |                        | 90.000            | 369.291.718            |
| THT                                                          |                    |                        | 67.000            | 807.970.140            |
| QNC                                                          |                    |                        | 20.000            | 228.247.748            |
| VCB                                                          |                    |                        | 240.000           | 5.649.318.424          |
| L18                                                          |                    |                        | 13.300            | 159.539.811            |
| L35                                                          |                    |                        | 177.100           | 936.274.430            |
| L44                                                          |                    |                        | 252.300           | 1.992.726.042          |
| <b>Trái phiếu đầu tư ngắn hạn</b>                            |                    |                        |                   | <b>38.451.400.000</b>  |
| Trái phiếu NH Đầu tư và Phát triển VN                        |                    |                        |                   | 38.451.400.000         |
| <b>Ủy thác đầu tư ngắn hạn</b>                               |                    | <b>43.520.000.000</b>  |                   | <b>25.400.000.000</b>  |
| <b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>                                  |                    | <b>592.020.000.000</b> |                   | <b>290.859.266.986</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống                        |                    | 592.020.000.000        |                   | 290.859.266.986        |
| <b>Cộng</b>                                                  |                    | <b>659.302.129.564</b> |                   | <b>384.788.153.994</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                        |                    | (756.828.500)          |                   | (4.120.503.082)        |
| <b>Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> |                    | <b>658.545.301.034</b> |                   | <b>380.667.650.912</b> |

(\*) Là dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****3. Phải thu khách hàng**

|                              | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu về phí bảo hiểm gốc | 151.368.741.075        | 154.955.121.755        |
| Phải thu về tái bảo hiểm     | 20.346.649.744         | 74.751.270.623         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>171.715.390.819</b> | <b>229.706.392.378</b> |

**4. Trả trước cho người bán**

|                                          | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước về bồi thường bảo hiểm gốc     | 21.515.400.814        | 32.199.159.372        |
| Trả trước khác về hoạt động bảo hiểm gốc | 300.663.871           | 185.270.961           |
| Trả trước cho nhà cung cấp khác          | 3.393.295.386         | 5.454.213.719         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>25.209.360.071</b> | <b>37.838.644.052</b> |

**5. Các khoản phải thu khác**

|                                                                                               | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi dự thu hoạt động tài chính                                                                | 81.142.267.773         | 52.138.220.733         |
| Phải thu lại tiền bồi thường đã thanh toán cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Khải Thành | 5.614.181.754          | 5.614.181.754          |
| Đặt cọc VNDirect tiền mua trái phiếu                                                          |                        | 19.500.000.000         |
| Phải thu bồi thường hộ                                                                        | 2.071.956.404          | 4.131.281.487          |
| Phải thu phí bảo hiểm VN Post                                                                 |                        | 9.779.283.720          |
| Khoản thanh lý quỹ ủy thác đầu tư tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư VFM                  |                        | 4.691.304.709          |
| Các khoản phải thu khác                                                                       | 22.355.514.307         | 24.746.416.155         |
| <b>Cộng</b>                                                                                   | <b>111.183.920.238</b> | <b>120.600.688.558</b> |

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

|                                                  |                       |
|--------------------------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                                       | 21.984.863.319        |
| Trích lập dự phòng bổ sung                       | 7.748.329.615         |
| Xử lý khoản công nợ không có khả năng thanh toán | (1.102.660.080)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                | <b>28.630.532.854</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****7. Hàng tồn kho**

|                       | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.252.824.101        | 3.340.902.691        |
| Công cụ, dụng cụ      | 109.919.102          | 161.283.286          |
| <b>Cộng</b>           | <b>3.362.743.203</b> | <b>3.502.185.977</b> |

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                 | Số cuối năm        | Số đầu năm        |
|-----------------|--------------------|-------------------|
| Công cụ dụng cụ | 19.955.504         | 5.250.000         |
| Tiền thuê nhà   |                    | 22.600.000        |
| Chi phí khác    | 184.880.971        | 27.023.501        |
| <b>Cộng</b>     | <b>204.836.475</b> | <b>54.873.501</b> |

**9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

|                       | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế GTGT             | 614.547.293        | 188.031.848        |
| Thuế thu nhập cá nhân | 167.601.237        | 191.682.136        |
| Các loại thuế khác    | 66.798.565         | 200.180.984        |
| <b>Cộng</b>           | <b>848.947.095</b> | <b>579.894.968</b> |

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                         | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                  |
|-------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>       |                           |                        |                        |                              |                       |
| Số đầu năm              | 7.838.273.530             | 194.205.336            | 47.601.457.915         | 16.379.673.598               | 72.013.610.379        |
| Mua sắm mới             | -                         | 27.763.600             | 3.239.804.779          | 5.165.105.085                | 8.432.673.464         |
| Thanh lý,<br>nhượng bán |                           |                        |                        | (798.218.558)                | (798.218.558)         |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>7.838.273.530</b>      | <b>221.968.936</b>     | <b>50.841.262.694</b>  | <b>20.746.560.125</b>        | <b>79.648.065.285</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>  |                           |                        |                        |                              |                       |
| Số đầu năm              | 788.013.647               | 129.077.925            | 21.555.349.624         | 11.203.457.524               | 33.675.898.720        |
| Khấu hao                | 392.666.153               | 19.574.413             | 5.236.308.765          | 2.420.530.636                | 8.069.079.967         |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>1.180.679.800</b>      | <b>148.652.338</b>     | <b>26.791.658.389</b>  | <b>13.623.988.160</b>        | <b>41.744.978.687</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                           |                        |                        |                              |                       |
| Số đầu năm              | 7.050.259.883             | 65.127.411             | 26.046.108.291         | 5.176.216.074                | 38.337.711.659        |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>6.657.593.730</b>      | <b>73.316.598</b>      | <b>24.049.604.305</b>  | <b>7.122.571.965</b>         | <b>37.903.086.598</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                        | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Phần mềm máy tính</u> | <u>Cộng</u>           |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                          |                          |                       |
| Số đầu năm             | 44.795.404.000           | 2.048.870.011            | 46.844.274.011        |
| Mua mới                | -                        | 1.166.903.000            | 1.166.903.000         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>44.795.404.000</b>    | <b>3.215.773.011</b>     | <b>48.011.177.011</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                          |                          |                       |
| Số đầu năm             |                          | 1.029.324.208            | 1.029.324.208         |
| Khấu hao               |                          | 795.763.542              | 795.763.542           |
| <b>Số cuối kỳ</b>      |                          | <b>1.825.087.750</b>     | <b>1.825.087.750</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                          |                          |                       |
| Số đầu năm             | 44.795.404.000           | 1.019.545.803            | 45.814.949.803        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>44.795.404.000</b>    | <b>1.390.685.261</b>     | <b>46.186.089.261</b> |

**12. Đầu tư vào công ty con**

|                                                             | <u>Số cuối năm</u> |                       | <u>Số đầu năm</u> |                       |
|-------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                                             | <u>Số lượng</u>    | <u>Giá trị</u>        | <u>Số lượng</u>   | <u>Giá trị</u>        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Việt Nam <sup>(1)</sup> | 51%                | 9.180.000.000         | 51%               | 9.180.000.000         |
| Công ty Cổ phần IBS Việt Nam <sup>(2)</sup>                 | 98%                | 9.800.000.000         | 85,85%            | 8.585.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                 |                    | <b>18.980.000.000</b> |                   | <b>17.765.000.000</b> |

<sup>(1)</sup> Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500600975 được thay đổi lần thứ nhất ngày 28 tháng 4 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Việt Nam 9.180.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2012, Tổng Công ty đã đầu tư đủ số vốn điều lệ vào Công ty con.

<sup>(2)</sup> Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102720783 được thay đổi lần thứ 6 ngày 29 tháng 7 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần IBS Việt Nam 8.585.000.000 VND, tương đương 95% vốn điều lệ. Trong kỳ, Tổng Công ty đã đầu tư thêm 1.215.000.000 VND (số vốn đã đầu tư đầu năm là 8.585.000.000 đồng). Tại ngày 31/12/2012, Tổng Công ty đã đầu tư đủ số vốn điều lệ vào Công ty con.

**13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

|                                                      | <u>Số cuối năm</u> |                | <u>Số đầu năm</u> |                |
|------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-------------------|----------------|
|                                                      | <u>Số lượng</u>    | <u>Giá trị</u> | <u>Số lượng</u>   | <u>Giá trị</u> |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện <sup>(1)</sup> | 49%                | 88.200.000.000 | 49%               | 88.200.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Lanexang <sup>(2)</sup>     | 40%                | 11.700.000.000 | 40%               | 11.700.000.000 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông                           | 21,30%             | 14.292.700.000 | 21,30%            | 14.292.700.000 |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|                                | Số cuối năm |                        | Số đầu năm |                        |
|--------------------------------|-------------|------------------------|------------|------------------------|
|                                | Số lượng    | Giá trị                | Số lượng   | Giá trị                |
| Tin học Điện tử <sup>(3)</sup> |             |                        |            |                        |
| <b>Cộng</b>                    |             | <b>114.192.700.000</b> |            | <b>114.192.700.000</b> |

<sup>(1)</sup> Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103027478 ngày 21 tháng 10 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hà nội cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện 88.200.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2012, Tổng Công ty đã đầu tư đủ số vốn điều lệ.

<sup>(2)</sup> Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 347/BKH-ĐTRNN ngày 13 tháng 5 năm 2010 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Lanexang 600.000 USD, tương đương 40% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2012, Tổng Công ty đã đầu tư đủ số vốn điều lệ.

<sup>(3)</sup> Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302826473 ngày 30 tháng 7 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp, Tổng Công ty đầu tư mua 638.090 CP của Công ty Cổ phần Viễn Thông tin học điện tử tương đương 21,3 % vốn điều lệ với giá mua là 14.292.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2012, Tổng Công ty đã đầu tư đủ số vốn điều lệ.

**14. Đầu tư dài hạn khác**

|                                                                   | Số cuối năm |                       | Số đầu năm |                       |
|-------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                                                   | Số lượng    | Giá trị               | Số lượng   | Giá trị               |
| <b>Đầu tư cổ phiếu</b>                                            |             | <b>80.505.000.000</b> |            | <b>82.145.000.000</b> |
| Tổng Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam  |             |                       | 100.000    | 1.110.000.000         |
| Công ty CP Fecon Việt Nam                                         |             |                       | 3.000      | 60.000.000            |
| Công ty CP Trúc Thôn                                              | 300.000     | 3.600.000.000         | 300.000    | 3.600.000.000         |
| Công ty CP chế biến Thủy sản Út Xi                                | 1.000.000   | 15.000.000.000        | 1.000.000  | 15.000.000.000        |
| Công ty CP Du lịch Bưu điện                                       | 294.000     | 2.940.000.000         | 294.000    | 2.940.000.000         |
| Công ty CP Dịch vụ Số liệu Toàn Cầu                               | 1.708.000   | 17.080.000.000        | 1.708.000  | 17.080.000.000        |
| Công ty CP Huawei Việt Nam                                        | 580.000     | 5.800.000.000         | 580.000    | 5.800.000.000         |
| Công ty CP Công nghệ Viễn thông Thế hệ mới                        | 20.000      | 200.000.000           | 75.000     | 750.000.000           |
| Công ty CP Bất động sản Phương Nam                                | 1.250.000   | 14.900.000.000        | 1.250.000  | 14.900.000.000        |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông            | 62.500      | 625.000.000           | 62.500     | 625.000.000           |
| Tổng Công ty Tài chính CP Xi măng                                 | 2.600.000   | 20.280.000.000        | 2.600.000  | 20.280.000.000        |
| <b>Đầu tư trái phiếu</b>                                          |             |                       |            | <b>1.000.000.000</b>  |
| Trái phiếu Chính phủ, đáo hạn ngày 15/04/2012, lãi suất 8,1 %/năm |             |                       |            | 1.000.000.000         |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm</b>                              |             | <b>1.000.000.000</b>  |            | <b>2.023.552.778</b>  |
| <b>Ủy thác quản lý danh mục đầu tư</b>                            |             | <b>8.919.357.763</b>  |            | <b>2.000.000.000</b>  |
| <b>Cho vay ủy thác</b>                                            |             | <b>71.171.353.803</b> |            | <b>75.883.875.000</b> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|                                                                               | Số cuối năm |                        | Số đầu năm |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------|------------------------|
|                                                                               | Số lượng    | Giá trị                | Số lượng   | Giá trị                |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long |             | 34.264.000.000         |            | 34.264.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải – Chi nhánh Hà Nội                                    |             | 22.700.000.000         |            | 22.700.000.000         |
| Trung tâm kinh doanh Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam                          |             | 14.207.353.803         |            | 15.919.875.000         |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội                            |             | -                      |            | 3.000.000.000          |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                                                    |             | <b>57.910.347.222</b>  |            | <b>48.000.000.000</b>  |
| Đầu tư dự án kinh doanh bất động sản qua Công ty CP bất động sản Bưu điện     |             | 42.910.347.222         |            | 33.000.000.000         |
| Ủy thác quản lý vốn qua Công ty CP Bất Động sản Bưu điện                      |             | 15.000.000.000         |            | 15.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                                   |             | <b>219.426.058.788</b> |            | <b>211.052.427.778</b> |

**15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

|                            |                      |
|----------------------------|----------------------|
| Số đầu năm                 | 2.631.915.669        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 2.839.453.515        |
| Hoàn nhập dự phòng         | (1.135.886.830)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>4.335.482.354</b> |

**16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                               | Số đầu năm            | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển trong kỳ   | Số cuối kỳ             |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| Mua Sàn Handico 6             | 17.941.099.500        | 8.970.549.750              |                       | 26.911.649.250         |
| Mua Sàn Thương mại Thủy lợi 4 | 40.357.954.546        | 38.437.500.000             |                       | 78.795.454.546         |
| Mua BĐS Cầu Giấy              | -                     | 10.186.000.000             | 10.186.000.000        | -                      |
| Sửa chữa lớn TSCĐ             |                       | 32.900.000                 | 32.900.000            | -                      |
| Mua sắm TSCĐ khác             | 392.160.000           | 4.382.917.180              | 4.709.300.908         | 65.776.272             |
| <b>Cộng</b>                   | <b>58.691.214.046</b> | <b>62.009.866.930</b>      | <b>14.928.200.908</b> | <b>105.772.880.068</b> |

(\*) Hợp đồng 1356;1357.2012/CNQSDĐ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****17. Bất động sản đầu tư**

Là quyền sử dụng lâu dài 909,8 m<sup>2</sup> đất tại Hòa Phú, Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ586180 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/01/2011.

**18. Chi phí trả trước dài hạn**

|                           | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ dụng cụ           | 2.118.847.420         | 1.166.375.232         |
| Chi phí thuê nhà          | 4.864.804.646         | 2.837.259.352         |
| Chi phí phát triển đại lý | 2.267.695.553         | 3.660.469.350         |
| Các khoản chi phí khác    | 2.061.613.409         | 2.369.743.748         |
| <b>Cộng</b>               | <b>11.312.961.028</b> | <b>10.033.847.682</b> |

**19. Phải trả người bán**

|                                    | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>      |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc | 47.343.135.205        | 55.659.931.358         |
| Phải trả về hoàn phí bảo hiểm      | 18.085.389            | 18.085.389             |
| Phải trả về hoạt động tái bảo hiểm | 10.665.738.251        | 42.425.951.051         |
| Phải trả nhà đồng bảo hiểm         | 4.243.670.699         | 6.182.867.659          |
| Phải trả cho nhà cung cấp khác     | 6.658.668.731         | 2.770.054.501          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>68.929.298.275</b> | <b>107.056.889.958</b> |

**20. Người mua trả tiền trước**

Là khoản người mua trả trước liên quan đến hoạt động bảo hiểm gốc.

**21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 6.216.808.544         | 4.561.175.216         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 16.176.163.837        | 16.401.911.574        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.259.181.194         | 889.357.215           |
| Các loại thuế khác         | 140.912.626           | 254.601.722           |
| <b>Cộng</b>                | <b>23.793.066.201</b> | <b>22.107.045.727</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10 %.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tổng Công ty phải nộp thuế TNDN cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|                                                                                            | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|
|                                                                                            | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                          | 82.455.486.254                           | 88.647.392.810        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                | -                                        | 381.942.697           |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                | (4.071.300.000)                          | (10.724.438.312)      |
| Thu nhập chịu thuế                                                                         | 78.384.186.254                           | 78.304.897.195        |
| Thu nhập được miễn thuế                                                                    | -                                        | -                     |
| Lỗ các năm trước được chuyển                                                               | -                                        | -                     |
| Thu nhập tính thuế                                                                         | 78.384.186.254                           | 78.304.897.195        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                       | 25%                                      | 25%                   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>                        | <b>19.596.046.564</b>                    | <b>19.576.224.299</b> |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</b> | <b>-</b>                                 | <b>-</b>              |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</b>                                          | <b>-</b>                                 | <b>-</b>              |
| <b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                            | <b>19.596.046.564</b>                    | <b>19.576.224.299</b> |

**Các loại thuế khác**

Tổng Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                    | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn                 | 995.703.941           | 1.063.496.018         |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 394.016.136           | 393.886.098           |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả         | 6.510.302.592         | 5.188.110.604         |
| Phải trả phải nộp khác             | 8.425.816.815         | 12.918.687.804        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>18.521.008.941</b> | <b>19.564.180.524</b> |

**23. Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

|                              |                 |
|------------------------------|-----------------|
| Số đầu năm                   | 1.117.789.128   |
| Số trích lập bổ sung         | 130.613.196     |
| Số đã chi                    | (17.677.377)    |
| Kết chuyển vào thu nhập khác | (1.230.724.947) |
| <b>Số cuối kỳ</b>            | <b>-</b>        |

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

### 24. Vốn chủ sở hữu

|                                       | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần   | Cổ phiếu quỹ  | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự trữ bắt buộc   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|---------------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước                      | 450.000.000.000           | 114.375.000.000        | (201.068.212) | (57.044.594)               | 15.377.483.028        | 15.814.608.483        | 71.299.785.665                    | 666.608.764.370        |
| Lợi nhuận trong năm trước             | -                         | -                      | -             | -                          | -                     | -                     | 69.071.168.511                    | 69.071.168.511         |
| Trích lập các quỹ                     | -                         | -                      | -             | -                          | 765.241.208           | -                     | (5.795.241.208)                   | (5.030.000.000)        |
| Chia cổ tức                           | -                         | -                      | -             | -                          | -                     | -                     | (67.488.655.500)                  | (67.488.655.500)       |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá           | -                         | -                      | -             | 57.044.594                 | -                     | -                     | -                                 | 57.044.594             |
| Bán cổ phiếu quỹ                      | -                         | (121.694.512)          | 201.068.212   | -                          | -                     | -                     | -                                 | 79.373.700             |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>           | <b>450.000.000.000</b>    | <b>114.253.305.488</b> | <b>-</b>      | <b>-</b>                   | <b>16.142.724.236</b> | <b>15.814.608.483</b> | <b>67.087.057.468</b>             | <b>663.297.695.675</b> |
| Số dư đầu năm nay                     | 450.000.000.000           | 114.253.305.488        | -             | -                          | 16.142.724.236        | 15.814.608.483        | 67.087.057.468                    | 663.297.695.675        |
| Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu thường | 53.957.090.000            | (53.957.090.000)       | -             | -                          | -                     | -                     | -                                 | -                      |
| Lợi nhuận kỳ này                      | -                         | -                      | -             | -                          | -                     | -                     | -                                 | -                      |
| Trích lập các quỹ                     | -                         | -                      | -             | -                          | 690.870.575           | 3.454.352.873         | 62.859.439.690                    | 62.859.439.690         |
| Tạm phân phối lợi nhuận               | -                         | -                      | -             | -                          | -                     | -                     | (7.826.964.597)                   | (3.681.741.149)        |
| + Trích quỹ dự trữ BB                 | -                         | -                      | -             | -                          | -                     | 3.180.976.628         | (3.180.976.628)                   | -                      |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi      | -                         | -                      | -             | -                          | -                     | -                     | (3.104.983.677)                   | (3.104.983.677)        |
| Chia cổ tức                           | -                         | -                      | -             | -                          | -                     | -                     | (58.500.000.000)                  | (58.500.000.000)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                  | <b>503.957.090.000</b>    | <b>60.296.215.488</b>  | <b>-</b>      | <b>-</b>                   | <b>16.833.594.811</b> | <b>22.449.937.984</b> | <b>57.333.572.256</b>             | <b>660.870.410.539</b> |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)****Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                 | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của cổ đông Nhà nước | 201.548.120.000        | 162.729.000.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác    | 302.408.970.000        | 287.271.000.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần            | 60.296.215.488         | 114.253.305.488        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>564.253.305.488</b> | <b>564.253.305.488</b> |

**Cổ tức**

|                                           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|-------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                           | Năm nay                           | Năm trước            |
| Cổ tức chưa trả đầu năm                   | 5.188.110.604                     | 3.146.285.952        |
| Cổ tức năm 2010 đã công bố (15% mệnh giá) | -                                 | 67.488.655.500       |
| Cổ tức năm 2011 đã công bố (13% mệnh giá) | 58.500.000.000                    | -                    |
| Cổ tức đã trả                             | (57.177.808.012)                  | (65.446.830.848)     |
| <b>Cổ tức còn phải trả</b>                | <b>6.510.302.592</b>              | <b>5.188.110.604</b> |

**Cổ phiếu**

|                                           | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành       | 50.400.000  | 45.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành  | 50.395.709  | 45.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại  | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 50.395.709  | 45.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****1. Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

|                                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|--------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                      | Năm nay                           | Năm trước                |
| <b>Tổng doanh thu</b>                | <b>1.820.408.540.671</b>          | <b>1.204.466.641.547</b> |
| - Doanh thu bảo hiểm gốc             | 1.661.054.854.215                 | 1.084.284.313.216        |
| - Doanh thu nhận tái bảo hiểm        | 89.582.865.405                    | 67.440.766.102           |
| - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm       | 66.128.174.319                    | 48.559.071.129           |
| - Doanh khác                         | 3.642.646.732                     | 4.182.491.100            |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b> | <b>(534.453.158.886)</b>          | <b>(221.856.578.640)</b> |
| - Phí nhượng tái bảo hiểm            | (508.439.443.015)                 | (206.699.824.143)        |
| - Giảm phí bảo hiểm                  | (9.989.532.234)                   | (7.720.796.269)          |
| - Hoàn phí bảo hiểm                  | (16.024.183.637)                  | (7.435.958.228)          |
| Tăng (Giảm) dự phòng phí             | (145.090.770.584)                 | (170.035.905.634)        |
| <b>Doanh thu thuần</b>               | <b>1.140.864.611.201</b>          | <b>812.574.157.273</b>   |

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

### 2. Chi phí bán hàng

Là chi phí phát triển mạng lưới đại lý và quản lý dịch vụ sau bán hàng.

### 3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước              |
| Chi phí cho nhân viên            | 152.960.657.762                   | 135.084.265.626        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 25.050.318.753                    | 16.423.627.688         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý | 8.472.999.464                     | 5.935.506.897          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.541.181.924                    | 8.365.072.322          |
| Thuế, phí và lệ phí              | 7.359.411.514                     | 5.628.079.270          |
| Chi phí dự phòng                 | 7.748.329.615                     | 8.997.012.573          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 57.276.003.684                    | 41.325.005.335         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 149.409.344.273                   | 107.612.228.467        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>418.818.246.989</b>            | <b>329.370.798.178</b> |

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                  | Năm nay                           | Năm trước              |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                           | 67.921.198.401                    | 69.744.373.513         |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn                        | 780.741.246                       | 1.128.189.735          |
| Lãi ủy thác đầu tư                               | 16.839.075.968                    | 29.258.390.196         |
| Lãi kinh doanh chứng khoán                       | 11.617.610.679                    | 12.812.847.504         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                      | 4.071.300.000                     | 10.662.052.740         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện               | 1.475.427.532                     | 1.841.502.139          |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu       | 3.082.500.787                     | 3.003.332.546          |
| Lãi kinh doanh bất động sản                      | 210.690.900                       | -                      |
| Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn, dài hạn khác | -                                 | 1.485.000.000          |
| Các khoản khác                                   | 3.536.258.693                     | 16.261.094             |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>109.534.804.206</b>            | <b>129.951.949.467</b> |

### 5. Chi phí tài chính

|                                           | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|-------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|                                           | Năm nay                           | Năm trước      |
| Chi phí lãi vay                           | -                                 | 4.709.444.446  |
| Chi phí ủy thác quản lý danh mục đầu tư   | 213.110.308                       | 121.488.127    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện       | 11.206.470                        | 227.380.042    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện         | 1.055.246.849                     | 762.897.614    |
| Lỗ kinh doanh chứng khoán                 | 8.350.357.793                     | 26.996.828.841 |
| Lỗ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác | 455.450.724                       | 1.966.519.280  |
| Chi phí đầu tư bất động sản               | 100.680.909                       | -              |

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

|                                                      | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                                      | Năm nay                           | Năm trước             |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | (1.660.107.897)                   | 5.041.104.624         |
| Các khoản khác                                       | 35.323.938                        | 150.773.572           |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>8.561.269.094</b>              | <b>39.976.436.546</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:*

|                                            | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                            | Năm nay                           | Năm trước            |
| Tiền lương Ban điều hành                   | 2.625.135.409                     | 3.210.905.000        |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát | 618.100.000                       | 462.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>3.243.235.409</b>              | <b>3.672.905.000</b> |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

| Bên liên quan                                       | Mối quan hệ      |
|-----------------------------------------------------|------------------|
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam              | Cổ đông sáng lập |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh                       | Cổ đông sáng lập |
| Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam | Cổ đông sáng lập |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Việt Nam        | Công ty con      |

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Tổng Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|                                                                                               | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                                                               | Năm nay                           | Năm trước       |
| <b><i>Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam</i></b>                                          |                                   |                 |
| Doanh thu phí bảo hiểm gốc các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 295.542.943.043                   | 118.379.984.721 |
| <b><i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh</i></b>                                                   |                                   |                 |
| <b><i>Nhận tái bảo hiểm</i></b>                                                               |                                   |                 |
| Phí nhận tái bảo hiểm                                                                         | 731.588.793                       | 762.133.717     |
| Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm                                                                | 222.129.455                       | 368.608.251     |
| Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm                                                              | 284.823.911                       | 204.971.021     |
| Chi khác nhận tái bảo hiểm                                                                    | 1.710.352                         | 2.259.692       |
| <b><i>Nhượng tái bảo hiểm</i></b>                                                             |                                   |                 |
| Phí nhượng tái bảo hiểm                                                                       | 5.357.056.465                     | 1.950.268.512   |
| Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm                                                              | 1.432.357.940                     | 644.113.666     |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm                                                            | 593.820.132                       | 2.475.245.809   |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                            | <b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                  |
|------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                                            | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b> |
| <i>Tổng Công ty Cổ phần Tài bảo hiểm quốc gia Việt Nam</i> |                                          |                  |
| <i>Nhận tái bảo hiểm</i>                                   |                                          |                  |
| Phí nhận tái bảo hiểm                                      | 50.833.401.791                           | 41.475.482.473   |
| Thu khác nhận tái bảo hiểm                                 |                                          | 112.674.936      |
| Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm                             | 10.613.761.846                           | 8.431.877.117    |
| Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm                           | 30.979.752.979                           | 28.669.883.415   |
| Chi khác nhận tái bảo hiểm                                 | 264.957.608                              | 1.370.776.535    |
| <i>Nhượng tái bảo hiểm</i>                                 |                                          |                  |
| Phí nhượng tái bảo hiểm                                    | 55.938.269.646                           | 41.103.675.586   |
| Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm                           | 11.582.363.218                           | 8.515.257.849    |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm                         | 18.986.257.587                           | 31.849.347.054   |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà Harec, Số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)****2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

| <b>Chỉ tiêu</b>                                       | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|-------------------------------------------------------|--------------------|----------------|------------------|
| <b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>             |                    |                |                  |
| <i>Cơ cấu tài sản</i>                                 |                    |                |                  |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản                      | %                  | 64,50          | 68,95            |
| Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản                       | %                  | 35,50          | 31,05            |
| <i>Cơ cấu nguồn vốn</i>                               |                    |                |                  |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                            | %                  | 58,73          | 59,83            |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn                   | %                  | 41,07          | 40,17            |
| <b>Khả năng thanh toán</b>                            |                    |                |                  |
| Khả năng thanh toán hiện hành                         | Lần                | 1,70           | 1,67             |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn                       | Lần                | 7,21           | 8,18             |
| Khả năng thanh toán nhanh                             | Lần                | 0,48           | 1,66             |
| Khả năng thanh toán nợ dài hạn                        | Lần                | 14,78          | 63,22            |
| <b>Tỷ suất sinh lời</b>                               |                    |                |                  |
| <i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>               |                    |                |                  |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần     | %                  | 7,23           | 10,91            |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần       | %                  | 5,51           | 8,50             |
| <i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>            |                    |                |                  |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản        | %                  | 5,12           | 5,54             |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản          | %                  | 3,91           | 4,31             |
| <i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i> | %                  | 9,51           | 10,74            |

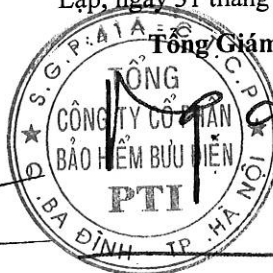
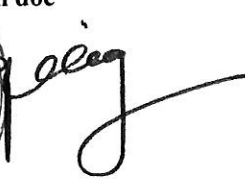
Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Đăng Khang

Cao Thu Hiền

Nguyễn Trường Giang